CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,020
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	88,415,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)	185,755
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	444
P/E	-0.7
EPS	-6,863

	YTD	1T	3T	6T
VPG	-58.2%	-18.4%	-39.2%	-38.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

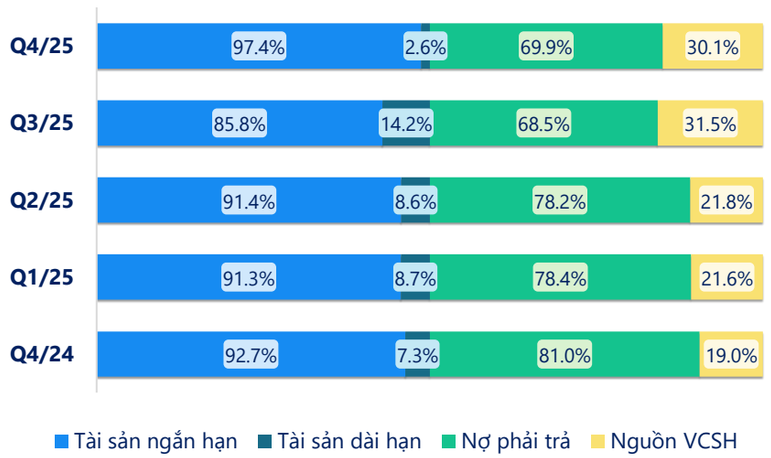

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

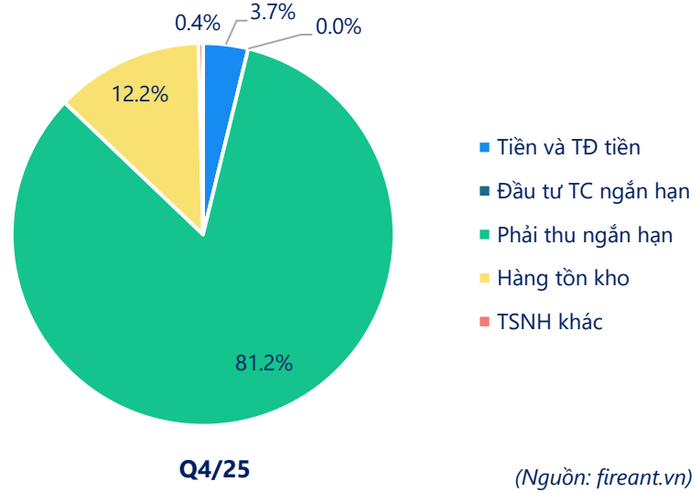

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

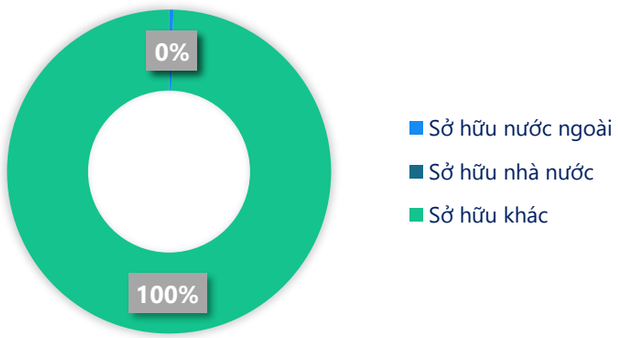

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

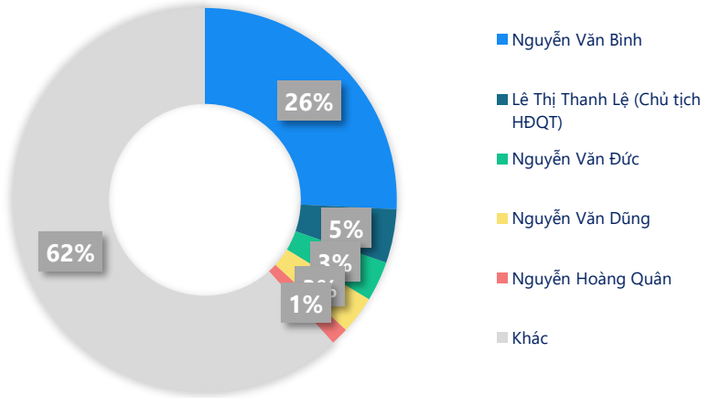

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

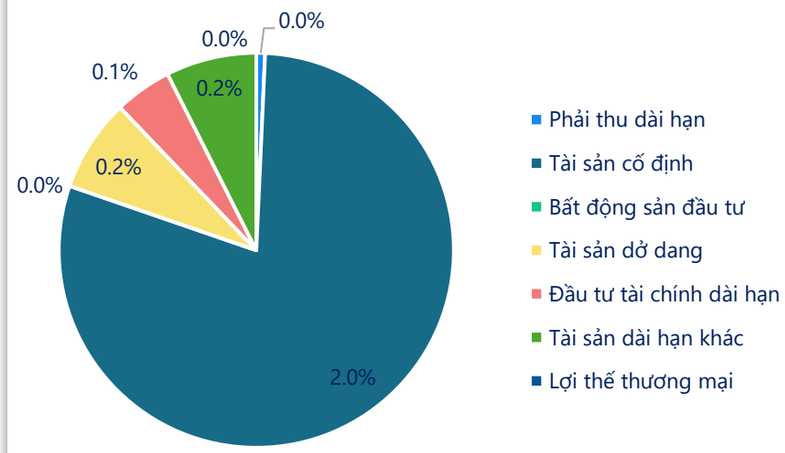

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Tiền và tương đương tiền

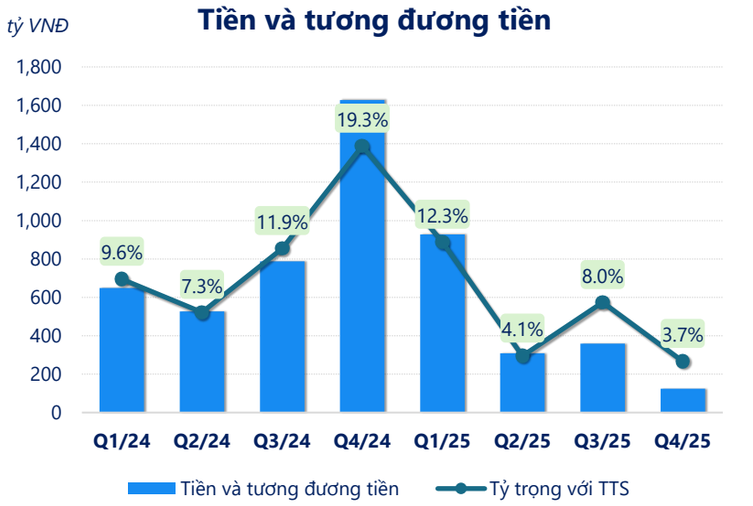

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

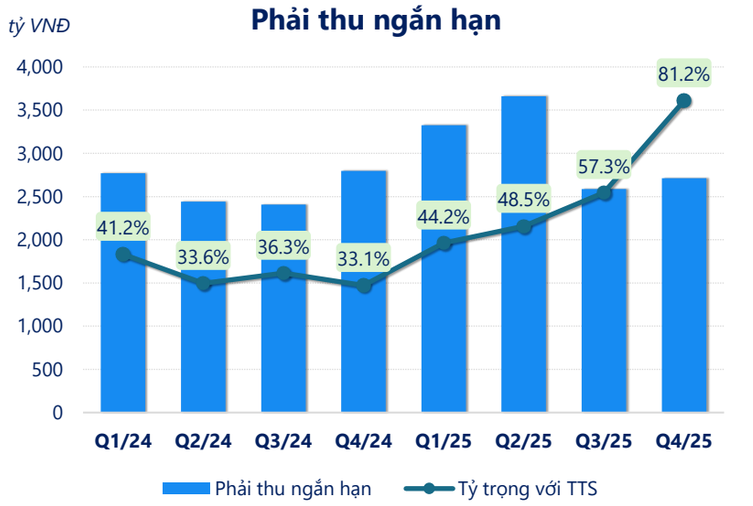

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

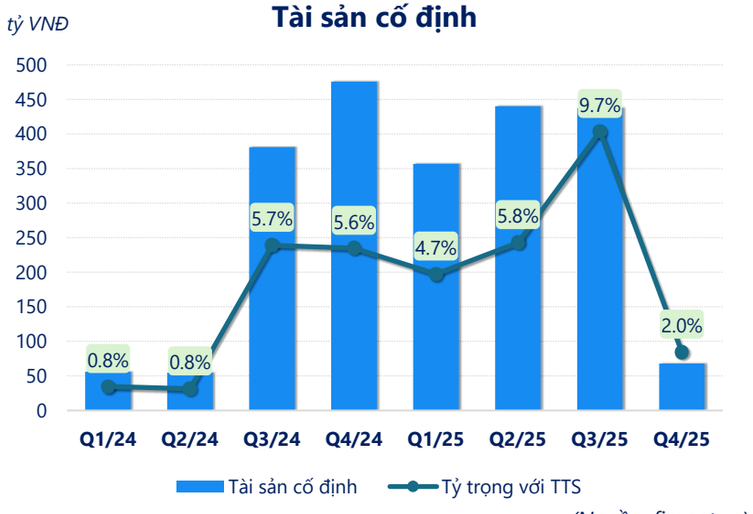

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

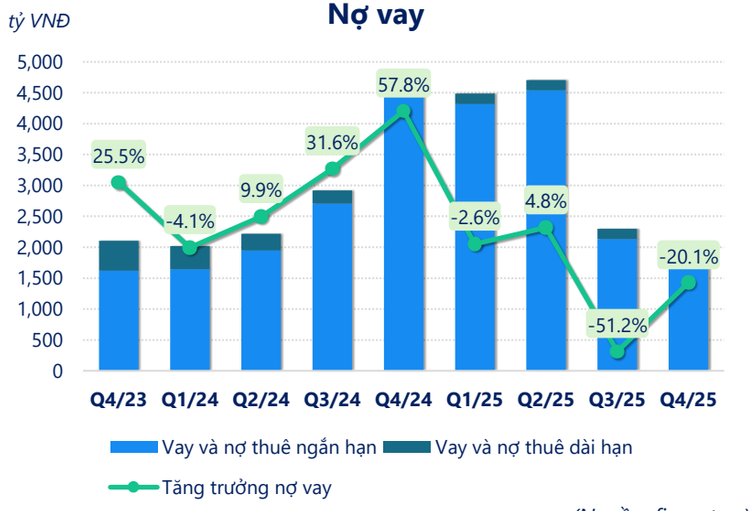

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

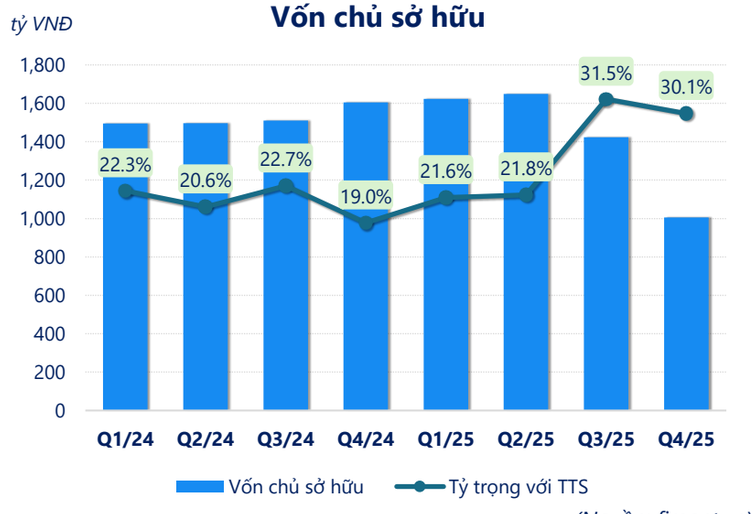

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

Kết quả kinh doanh

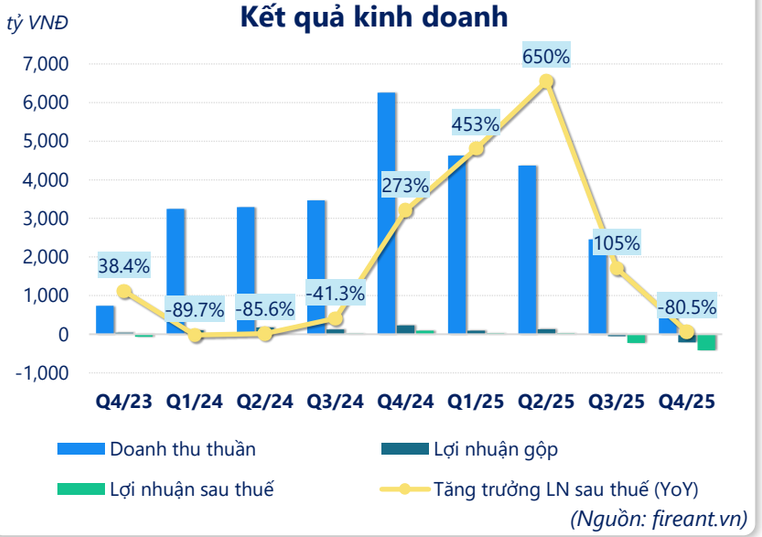

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

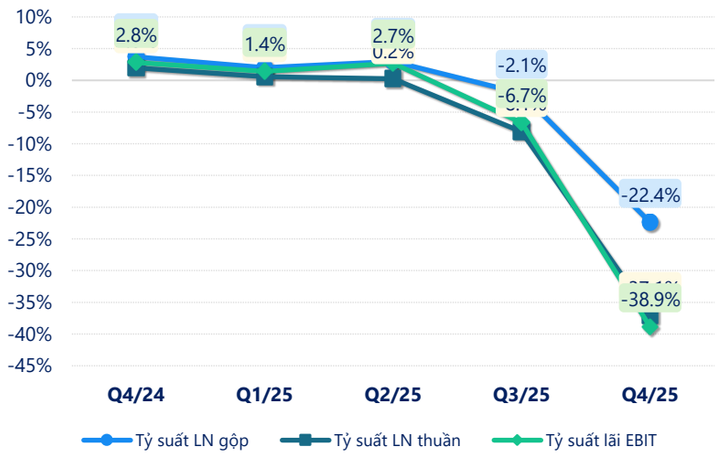

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

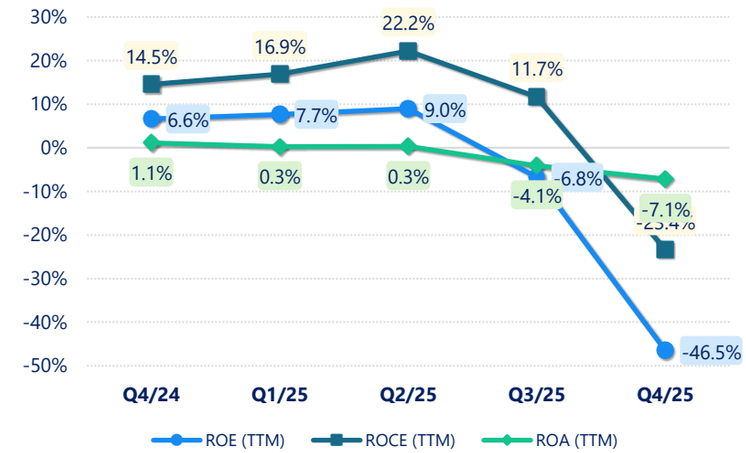

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

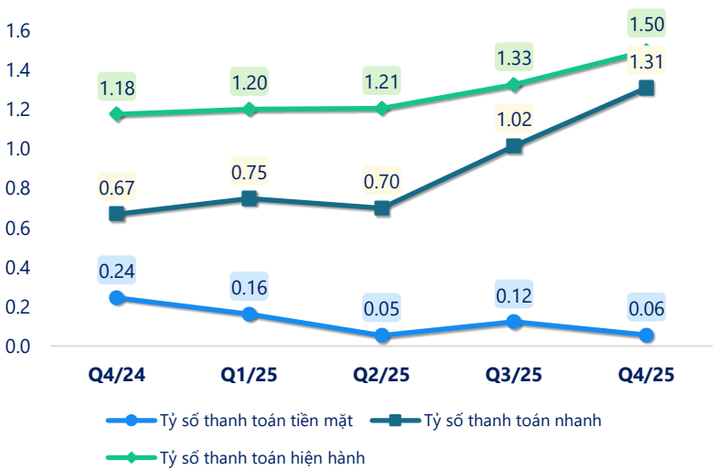

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

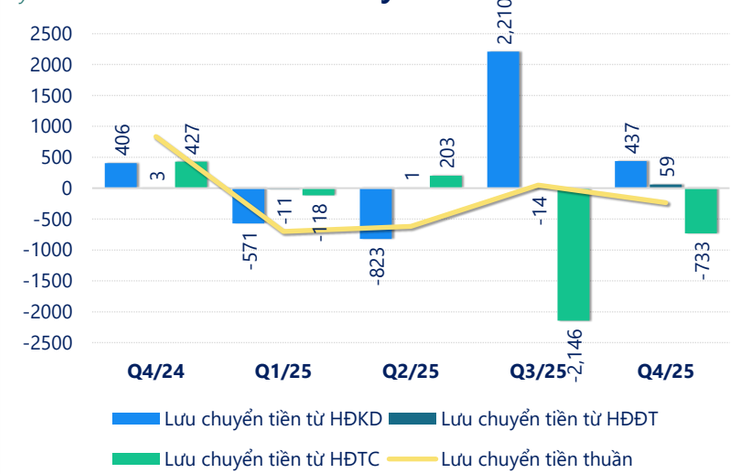

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,340**	**8,457**	**-60.5%**
Tài sản ngắn hạn	3,254	7,823	-58.4%
Tiền và tương đương tiền	124	1,628	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.26	-100%
Phải thu ngắn hạn	2,712	2,796	-3.0%
Hàng tồn kho	407	3,357	-87.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	41.4	-69.6%
Tài sản dài hạn	**85.2**	**634**	**-86.6%**
Phải thu dài hạn	0.61	0.62	-2.2%
Tài sản cố định	67.8	358	-81.1%
Bất động sản đầu tư	0	142	-100%
Tài sản dở dang	6.47	75.9	-91.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.00	37.5	-89.3%
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**20.1**	**-68.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,335	6,855	-65.9%
Nợ ngắn hạn	**2,174**	**6,669**	**-67.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,675	4,432	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	1,947	-94.5%
Nợ dài hạn	161	187	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	176	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,005**	**1,602**	**-37.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,005**	**1,602**	**-37.3%**
Vốn điều lệ	884	884	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	6,259	4,625	4,370	2,454	937
Giá vốn hàng bán	6,027	4,532	4,240	2,504	1,146
Lợi nhuận gộp	232	92.3	130	-50.3	-210
Doanh thu HĐTC	60.7	25.6	35.4	5.78	24.1
Chi phí TC	69.3	40.3	107	98.8	43.5
Chi phí lãi vay	56.3	38.2	84.5	53.1	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.3	29.7	22.6	40.9	14.1
Chi phí QLDN	26.5	22.2	25.4	14.2	104
LN thuần từ HĐKD	123	25.6	10.5	-198	-347
Lợi nhuận khác	-3.21	0.76	22.7	-18.6	-57.8
LN trước thuế	120	26.4	33.1	-217	-405
Lợi nhuận sau thuế	95.6	20.8	26.2	-225	-419
LNST của CĐ cty mẹ	86.4	19.0	23.8	-228	-421

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	406	-571	-823	2,210	437
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.33	-11.4	0.78	-13.5	59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	427	-118	203	-2,146	-733
Tiền đầu kỳ	788	1,628	927	309	360
Lưu chuyển tiền thuần	**836**	**-701**	**-619**	**51.0**	**-236**
Ảnh hưởng tỷ giá	4.68	0	0.55	-0.30	0.47
Tiền cuối kỳ	1,628	927	309	360	124

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic